

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ ANH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Phu Anh Trading and Investment joint stock company

Tên công ty viết tắt: Phu Anh Investment

2. Mã số doanh nghiệp: 0110251486

3. Ngày thành lập: 15/02/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 100 Đường Nguyễn Đình Hoàn , Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0971191415

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá hàng hóa, đại lý chứng khoán, bảo hiểm, môi giới tài chính, bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ động vật quý hiếm và động vật hoang dã)	4620
15.	Bán buôn thực phẩm	4632
16.	Bán buôn đồ uống	4633
17.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm)	4649
19.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
20.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
23.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
24.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng miếng)	4662
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
26.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)	4669
27.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
28.	Trồng cây hàng năm khác	0119
29.	Trồng cây ăn quả	0121
30.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
31.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
34.	Khai thác và thu gom than non	0520
35.	Khai thác quặng sắt	0710
36.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
37.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
38.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
39.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (loại trừ: hoạt động Dịch vụ báo cáo tòa án; Hoạt động đấu giá; Dịch vụ lấy lại tài sản; dịch vụ Nhà nước cấm)	8299
40.	Giáo dục nhà trẻ	8511
41.	Giáo dục mẫu giáo	8512

42.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Dạy bay; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
43.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
44.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập)	9000
45.	Hoạt động thể thao khác	9319
46.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
47.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
48.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
49.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
50.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
51.	Lập trình máy vi tính	6201
52.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
53.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
54.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
55.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
56.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ: Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
57.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
58.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
59.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

60.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ quản lý bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Môi giới bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản (trừ hoạt động đấu giá)	6820
61.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
62.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110(Chính)
63.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
64.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
65.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
66.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập)	7490
67.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
68.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)	4719
69.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
70.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
71.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
72.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
73.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
74.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
75.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
76.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
77.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
78.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
79.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
80.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
81.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
82.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
83.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
84.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
85.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
86.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
87.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
88.	In ấn	1811

89.	Sản xuất than cốc	1910
90.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
91.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
92.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
93.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
94.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
95.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
96.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
97.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
98.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
99.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
100.	Sản xuất đồng hồ	2652
101.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
102.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
103.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)	4789
104.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
105.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
106.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
107.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
108.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
109.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
110.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
111.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
112.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
113.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ Hoạt động hoa tiêu)	5222
114.	Bốc xếp hàng hóa	5224
115.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
116.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
117.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5610
118.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

119.	Dịch vụ ăn uống khác (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5629
120.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet	6190
121.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
122.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (loại trừ trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
123.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
124.	Đại lý du lịch	7911
125.	Điều hành tua du lịch	7912
126.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
127.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
128.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
129.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
130.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
131.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
132.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
133.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
134.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
135.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
136.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
137.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
138.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
139.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
140.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
141.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
142.	Xây dựng nhà để ở	4101
143.	Xây dựng nhà không để ở	4102
144.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
145.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
146.	Xây dựng công trình điện	4221
147.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
148.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
149.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
150.	Xây dựng công trình thủy	4291

151.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
152.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
153.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
154.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
155.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
156.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
157.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
158.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
159.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
160.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
161.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
162.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
163.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
164.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
165.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
166.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
167.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 9.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 950.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHAN THỊ HẠNH	Xóm 8, Xã Lưu Phương, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	15,790	0371830011 51	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	15,790		
2	PHẠM CÔNG KHÁNH	Xóm 8, Xã Lưu Phương, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	250.000	2.500.000.000	26,316	0370830008 10	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	250.000	2.500.000.000	26,316		

3	PHAN ĐÌNH THẢO	Khối 17, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	15,789	182186743
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	15,789	
4	HOÀNG THỊ THU HUYỀN	CH402A-Tầng 4, Nhà A10+11, TT Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,526	041086000269
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,526	
5	PHAN TRUNG THỰC	CH402A-Tầng 4, Nhà A10+11, TT Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	31,579	040081000175
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	31,579	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAN THỊ HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037183001151

Ngày cấp: 06/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 8, Xã Lưu Phương, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 8, Xã Lưu Phương, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội